

だい6か あんぜん3 ふくそう

第6課 安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ 目標 ■

指導員の説明を復唱して、理解を示すことができる。

Có thể lặp lại giải thích của người hướng dẫn và thể hiện rằng đã hiểu.

服装の問題点を理解し、改善できる。

Có thể hiểu và cải thiện những vấn đề về trang phục.

服装に問題ないか、確認できる。

Có thể kiểm tra xem trang phục có vấn đề gì không.

■^{かいわ}会話I■

アリフさんは出港前の準備をしています。

鈴木 これは らいふじゃけっと。
これは ライフジャケット。
ふねに のる とき、かならず つけて。
船に 乗る とき、必ず 着けて。

アリフ ふねに のる とき、つけます。
船に 乗る とき、着けます。

鈴木 じゃ、つけよう。
じゃ、着けよう。
はずれないように、しっかり とめて。
はずれないように、しっかり 留めて。

アリフ はい。
はい。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ 会話 I ■

Anh Arif đang chuẩn bị trước khi rời cảng.

Suzuki Đây là áo phao cứu hộ.

 Nhất định hãy mặc khi lên tàu.

Arif Tôi sẽ mặc khi lên tàu.

Suzuki Nào, hãy mặc thôi.

 Cài kỹ để không bị tuột ra.

Arif Vâng.

■^{かいわ}会話2■

アリフさんは船上で作業しています。

鈴木 へるめっと、ちゃんと かぶって。
ヘルメット、ちゃんと 被って。

アリフ え？
え？

鈴木 これだよ。
これだよ。

アリフ あごひも、しめて。
あご紐、締めて。

アリフ ああ、すみません。
ああ、すみません。

鈴木 あごひもを しめます。
あご紐を 締めます。

鈴木 うん。
うん。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■^{かいわ}会話2■

Anh Arif đang làm việc trên tàu.

Suzuki Hãy đội mũ bảo hộ kỹ vào.

Arif Há?

Suzuki Cái này nè.

Thắt dây quai đi.

Arif À, xin lỗi anh.

Tôi sẽ thắt dây quai.

Suzuki Ừ.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんは休憩を終えて、作業を始めます。

鈴木 らいふじゃけっと、つけた？
ライフジャケット、着けた？

アリフ はい、つけました。
はい、着けました。

鈴木 てぶくろは ゆびさきまで 入れてね。
手袋は 指先まで 入れてね。

アリフ はい。
はい。

てぶくろを しました。これで いいですか。
手袋を しました。これで いいですか。

鈴木 うん、いいね。
うん、いいね。



安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ かいわ 会話3 ■

Anh Arif đã hết giờ nghỉ và bắt đầu làm việc.

Suzuki Em đã mặc áo phao cứu hộ chưa?

Arif Vâng, tôi đã mặc ạ.

Suzuki Găng tay thì mang vào đến tận đầu ngón tay nhé.

Arif Vâng.

Tôi đã mang găng tay. Như thế này được không ạ?

Suzuki Ừ, tốt đấy.

■ことば■

	ことば	読み
1	ライフジャケット	らいふじゃけっと
2	船に乗る	ふねにのる
3	着ける	つける
4	はずれる	はずれる
5	留める	とめる
6	ヘルメット	へるめっと
7	ちゃんと	ちゃんと
8	被る	かぶる
9	あご紐	あごひも
10	締める	しめる
11	手袋	てぶくろ
12	指先	ゆびさき
13	手袋をする	てぶくろをする
14	作業着	さぎようぎ
15	ボタン	ぼたん
16	安全ベルト	あんぜんべると
17	長靴	ながぐつ
18	保護メガネ	ほごめがね
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Áo phao cứu hộ
2	Lên thuyền
3	Mặc
4	Tuột ra
5	Cài
6	Mũ bảo hộ
7	Cẩn thận
8	Đội
9	Dây quai
10	Thắt
11	Găng tay
12	Đầu ngón tay
13	Mang găng tay
14	Quần áo bảo hộ
15	Nút
16	Dây an toàn
17	Ứng
18	Kính bảo hộ
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

安全3 服装

An toàn 3 Trang phục

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ふくそう

あごひもを しめます。
あご紐を 締めます。

さぎょうぎの ぼたんを とめます。

① 作業着の ボタンを 留めます。

あんぜんべるとを つけます。

② 安全ベルトを 着けます。

ながぐつを はきます。

③ 長靴を 履きます。

④

⑤

★ これで いいですか。

てぶくろを しました。これで いいですか。
手袋を しました。これで いいですか。

へるめつとを かぶりしました。これで いいですか。

① ヘルメットを 被りました。これで いいですか。

ほごめがねを しました。これで いいですか。

② 保護メガネを しました。これで いいですか。

あんぜんべるとを つけました。これで いいですか。

③ 安全ベルトを 着けました。これで いいですか。

④

⑤

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ふくそう

Tôi sẽ thắt dây quai.

- ① Cài nút của quần áo bảo hộ.
- ② Thắt dây an toàn.
- ③ Mang ủng.
- ④
- ⑤

★ これで いいですか。

Tôi đã mang găng tay. Như thế này được không ạ?

- ① Tôi đã đeo mũ bảo hộ. Như thế này được không ạ?
- ② Tôi đã mang kính bảo hộ. Như thế này được không ạ?
- ③ Tôi đã thắt dây an toàn. Như thế này được không ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.